

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ 1 tháng 1 năm 2025 đến 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG	1 - 2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 40

THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Hiện nay, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 1700/QĐ-NHNN ngày 08 tháng 04 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 ngày 10 tháng 12 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 35 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 7 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên
Ông Phạm Viết Dân	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Phan Đăng Tuất	Thành viên độc lập (từ 22/04/2025)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ 01/12/2025)
Bà Nguyễn Thị Thùy Phương	Phó Tổng Giám đốc (từ 19/01/2026)
Bà Ngô Thị Văn	Kế toán trưởng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		16.553.557	1.242.864
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		16.553.557	1.242.864
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	16	147.487.951	132.373.236
1 Tiền gửi của các TCTD khác		136.491.681	122.008.317
2 Vay các TCTD khác		10.996.270	10.364.919
III Tiền gửi của khách hàng	17	567.655.722	496.105.437
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	-	61.927
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	18	15.804.523	1.429.650
VI Phát hành giấy tờ có giá		53.096.625	39.248.195
VII Các khoản Nợ khác	19	17.294.496	13.110.542
1 Các khoản lãi, phí phải trả		13.762.726	10.466.534
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		3.531.770	2.644.008
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
Tổng Nợ phải trả		817.892.874	683.571.851
VIII Vốn và các quỹ	20	67.298.563	57.501.352
1 Vốn của TCTD		47.386.343	38.073.428
a Vốn điều lệ		45.942.000	36.629.085
b Thặng dư vốn cổ phần		1.449.603	1.449.603
c Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
2 Quỹ của TCTD		7.087.646	7.126.212
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4 Lợi nhuận chưa phân phối		12.824.574	12.301.712
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		885.191.437	741.073.203

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG			
I Chỉ tiêu ngoại bảng	26		
1 Bảo lãnh vay vốn		63.886	30.089
2 Cam kết giao dịch hối đoái		15.898.784	13.754.686
- Cam kết mua ngoại tệ		65.680	848.566
- Cam kết bán ngoại tệ		397.853	613.719
- Cam kết giao dịch hoán đổi		15.435.251	12.292.401
3 Cam kết trong nghiệp vụ L/C		72.964.808	26.204.623
4 Bảo lãnh khác		27.966.713	17.655.830

Người lập

Trần Thanh Thủy

Người kiểm soát

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 1 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng
Luỹ kế từ đầu năm đến cuối

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Quý IV	
		Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương					
1 tự	21	13.610.401	15.836.282	56.053.788	49.481.214
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	22	(10.269.017)	(7.491.465)	(36.712.214)	(28.919.461)
I Thu nhập lãi thuần		3.341.384	8.344.817	19.341.574	20.561.753
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.374.540	750.435	3.390.681	1.500.108
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(62.212)	(24.045)	(190.966)	(252.508)
II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	23	1.312.328	726.390	3.199.715	1.247.600
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại					
III hồi		75.307	40.230	257.167	85.849
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh					
IV doanh		(49)	2.567	41.969	3.847
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu					
V tự		71.937	(194.463)	142.400	(218.061)
5 Thu nhập từ hoạt động khác		547.217	618.124	4.902.088	1.338.324
6 Chi phí hoạt động khác		(44.062)	(135.973)	(141.469)	(184.101)
VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		503.155	482.151	4.760.619	1.154.223
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		585	2.500	9.852	40.972
VIII Chi phí hoạt động	24	(2.056.319)	(2.220.396)	(6.249.788)	(5.591.847)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					
IX trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.248.328	7.183.796	21.503.508	17.284.336
X Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng		(681.886)	(4.427.812)	(6.637.793)	(5.945.083)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		2.566.442	2.755.984	14.865.715	11.339.253
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính		(515.514)	(491.250)	(2.974.729)	(2.207.215)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII Chi phí thuế TNDN tạm tính		(515.514)	(491.250)	(2.974.729)	(2.207.215)
XIII Lợi nhuận sau thuế		2.050.928	2.264.734	11.890.986	9.132.038

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Trần Thanh Thủy

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

28/11/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho kỳ hoạt động 31 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	DVT: Triệu đồng	
		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối	
		Quý IV	
		Năm 2025	Năm 2024
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	55.785.884	51.688.353
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(33.416.023)	(32.406.918)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	3.348.031	1.336.901
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	5.911	140.025
5 Thu nhập khác	05	3.957.808	677.528
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	803.391	475.451
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	07	(6.237.650)	(5.436.348)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	08	(2.281.460)	(1.836.932)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09	21.965.892	14.638.060
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(109.729.024)	(114.319.117)
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	13.713.066	(15.871.826)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	9.380.211	2.341.062
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	(140.580)	-
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(95.309.597)	(81.411.482)
13 Tăng/(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(5.777.646)	(6.653.060)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	(31.594.478)	(12.723.811)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		127.201.833	110.669.589
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	15.310.692	(90.794)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	15.114.715	63.049.589
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	71.550.285	51.477.593
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	10.848.430	(3.573.532)
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	14.374.872	(181.585)
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	(61.927)	(35.225)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	103.331	23.543
22 Chi từ các quỹ của TCTD	23	(38.565)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24	39.438.701	10.988.532

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	ĐVT: Triệu đồng	
		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối	
		Quý IV	
		Năm 2025	Năm 2024
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Mua sắm tài sản cố định	25	(346.468)	(210.523)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	1.323	2.474
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27	(1.904)	(1.230)
4 Mua sắm bất động sản đầu tư	28	-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	30	-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	-	-
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	9.852	40.972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34	(337.197)	(168.307)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tăng vốn điều lệ	35	35.704	435.104
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	3.000.000	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	38	(2.011.887)	(1.746.493)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	39	-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	1.023.817	(1.311.389)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	40.125.321	9.508.836
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	127.011.404	117.502.568
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	167.136.725	127.011.404

Người lập

Trần Thanh Thủy

Người kiểm soát

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 1 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cấp với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 9 năm 2009 của NHNN. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (“HBB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (“VVF”) tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 1700/QĐ-NHNN ngày 08 tháng 4 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 ngày 10 tháng 12 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 35 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 7 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 45.942.000 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi ba (63) chi nhánh, hai trăm ba mươi (230) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.465 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.127 người).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB AMC”)	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103811666 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 6 năm 2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào (“SHB Lào”)	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 554/2018/CV-SHB.LAO Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 5 năm 2024	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia (“SHB Campuchia”)	Giấy phép hoạt động số B.35 ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Giấy chứng nhận số MOC-6193635 của Bộ Thương mại Campuchia ngày 13 tháng 3 năm 2017	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB FC”)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 01 năm 2024	Cho vay tiêu dùng	50,00%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 (“Luật số 56”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 156/2025/NĐ-CP (“Nghị định 156”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ. Nghị định 156 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ – CP (“Nghị định 135”) thay thế nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng. Nghị định 135 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Công văn số 4848/NHNN-TCKT ngày 11 tháng 6 năm 2025

Ngày 11 tháng 6 năm 2025, vụ Tài chính kế toán Ngân hàng Nhà nước đã ban hành văn bản số 4848/NHNN-TCKT về việc hướng dẫn hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng đối với các Tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo quy định chuyển tiếp của Công văn 4848, Ngân hàng thực hiện chuyển đổi sổ dư trên sổ kế toán đối với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến thư tín dụng trước ngày 01 tháng 07 năm 2024 phù hợp với hướng dẫn hạch toán tại Công văn 4848 và thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự thay đổi chính sách kế toán mới do áp dụng lần đầu các quy định tại Luật các tổ chức tín dụng 2024 và Thông tư 21.

Thông tư số 16/2025/TT-NHNN ngày 11 tháng 7 năm 2025

Ngày 11 tháng 7 năm 2025, NHNN đã ban hành Thông tư số 16/2025/TT-NHNN (“Thông tư 16”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 của NHNN quy định về tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng sau khi tổ chức tín dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP vay và việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản nợ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Thông tư 16 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2025.

Luật số 96/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025

Ngày 27 tháng 6 năm 2025, Quốc hội đã ban hành Luật số 96/2025/QH15 (“Luật số 96”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024. Thay đổi chủ yếu của Luật số 96 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong tương lai bao gồm quy định về khoản vay đặc biệt từ NHNN và một số điều kiện khi xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm. Luật số 96 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm cuối năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 31”) và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 (“Nghị định 86”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng); và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ; trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023, Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 04 tháng 12 năm 2024 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng dư nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Nghị định 86. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	05%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02 và Thông tư 53, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Thông tư 02:
 - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Thông tư 53:
 - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: tối thiểu 75% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9 hoặc Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Nghị định 86.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ trên cơ sở thực thu. Cổ tức trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ trên cơ sở thực thu hoặc tại thời điểm có quyết định pháp lý về cổ tức được hưởng.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng lẻ về sự tác động của việc phân

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời được Ngân hàng và/hoặc các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng và/hoặc các công ty con ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng và/hoặc các công ty con thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm và đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	04 - 10

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất từ 30 - 46 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng và các công ty con. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ trên khoản mục “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) theo quy định tại Nghị định 55, Thông tư 02 và Thông tư 06 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng lẻ mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

5. TIỀN MẶT

	31/12/2025	31/12/2024
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1.525.252	1.263.133
Tiền mặt bằng ngoại tệ	447.875	242.746
	1.973.127	1.505.879

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	31/12/2024
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	14.265.555	25.850.244
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	18.758.116	438.664
	33.023.671	26.288.908

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	20.008.292	19.896.548
- Bằng VND	12.314.388	12.022.685
- Bằng ngoại tệ	7.693.904	7.873.863
Tiền gửi có kỳ hạn	112.131.635	79.320.069
- Bằng VND	103.461.875	73.459.669
- Bằng ngoại tệ	8.669.760	5.860.400
	132.139.927	99.216.617
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	11.000.195	24.713.260
- Dự phòng rủi ro	-	-
	11.000.195	24.713.260
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	143.140.122	123.929.877

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	-	4.945.728
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	4.945.728
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(37.093)
Dự phòng chung	-	(37.093)
	-	4.908.635

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)</i>		
	<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	140.580	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	(243)	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	140.823	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	-	61.927
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	21.584
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	40.343

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

SHB thực hiện trình bày lại số liệu đầu kỳ 31/12/2024 cho toàn bộ thuyết minh về cho vay khách hàng. Thực hiện phân loại lại nghiệp vụ UPAS LC phát sinh từ ngày 01/7/2024 tại thời điểm 31/12/2024 là 2.607.333 triệu đồng chuyển từ tài khoản 3592 – Phải thu khác sang tài khoản 275- Cho vay khác theo CV 4848/NHNN- TCKT ngày 11/6/2025 về việc hướng dẫn hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

10.1 Phân tích dư nợ theo thời hạn gốc của khoản vay

	31/12/2025	31/12/2024 (Trình bày lại)
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	208.728.063	200.786.016
Nợ trung hạn	156.347.942	124.495.644
Nợ dài hạn	236.346.247	183.438.329
	601.422.252	508.719.989

10.2 Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/12/2025	31/12/2024 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế		
Công ty Nhà nước	1.072.272	1.334.812
Công ty TNHH	190.591.123	164.217.110
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	3.755.430	4.268.833
Công ty cổ phần	311.461.787	263.189.567
Công ty hợp danh	3.244	1.846
Doanh nghiệp tư nhân	220.735	91.050
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	795.917	28.933
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	20.666	30.663
Cho vay cá nhân		
Hộ kinh doanh, cá nhân	93.501.078	75.557.175
	601.422.252	508.719.989

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
10.3 Phân tích dư nợ theo ngành kinh tế

	31/12/2025	31/12/2024 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	7.854.302	8.865.553
Khai khoáng	1.425.973	1.139.169
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35.091.123	33.405.117
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	24.322.379	20.414.796
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	965.571	631.534
Xây dựng	89.295.058	58.057.786
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	118.161.598	147.987.667
Vận tải kho bãi	22.113.807	20.304.995
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10.765.044	12.118.644
Thông tin và truyền thông	131.454	148.159
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8.606.833	743.778
Hoạt động kinh doanh bất động sản	203.859.462	126.734.236
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3.184.922	177.614
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14.220.396	9.286.907
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	11.249	13.283
Giáo dục và đào tạo	71.627	55.654
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	230.642	163.420
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.078.251	484.660
Hoạt động dịch vụ khác	46.248.213	58.449.871
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	11.784.348	9.537.146
Tổng dư nợ	601.422.252	508.719.989

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

10.4 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2025	31/12/2024 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	587.079.910	490.634.291
Nợ cần chú ý	2.606.596	4.476.095
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.683.711	1.092.049
Nợ nghi ngờ	4.062.728	1.937.875
Nợ có khả năng mất vốn	5.989.307	10.579.679
	601.422.252	508.719.989

10.5 Phân tích chất lượng nợ cho vay (theo TT31/2024/TT NHNN)

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	717.326.421	616.976.143
Nợ cần chú ý	3.718.721	4.764.447
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.752.042	1.092.049
Nợ nghi ngờ	4.280.266	1.937.875
Nợ có khả năng mất vốn	7.270.393	11.114.465
	734.347.843	635.884.979

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	3.730.449	4.449.371	8.179.820
Dự phòng trích lập trong kỳ	725.242	6.206.637	6.931.879
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(5.777.647)	(5.777.647)
Số dư cuối kỳ	4.455.691	4.878.361	9.334.052

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung (Trình bày lại)	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng (Trình bày lại)
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	3.093.834	5.691.830	8.785.664
Dự phòng trích lập trong kỳ	636.615	5.410.601	6.047.216
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(6.653.060)	(6.653.060)
Số dư cuối kỳ	3.730.449	4.449.371	8.179.820

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	12.133.723	14.928.258
Chứng khoán Chính phủ	5.457.269	5.461.583
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.000.000	905.159
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.676.454	8.561.516
Chứng khoán Vốn	28.657	28.657
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(35.369)	(65.327)
Dự phòng giảm giá	(296)	(384)
Dự phòng chung	(35.073)	(64.010)
Dự phòng cụ thể	-	(933)
	12.127.011	14.891.588

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	16.173.014	17.812.962
Chứng khoán Chính phủ	11.759.948	16.430.881
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	4.413.066	855.545
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	-	526.536
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(368.575)
Dự phòng giảm giá	-	-
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	-	(368.575)
	16.173.014	17.444.387

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	3.043.940	3.043.940
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	500.000	500.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	158.272	158.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(83.809)	(86.995)
	3.618.403	3.615.217

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					Tổng cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	678.176	204.834	209.644	436.432	287	1.529.373
Số tăng trong kỳ	7.398	2.820	11.483	70.133	-	91.834
- Mua trong kỳ	7.398	2.820	11.483	69.502	-	91.203
- Tặng khác	-	-	-	631	-	631
Số giảm trong kỳ	(7.304)	(17.469)	(7.255)	(24.542)	-	(56.570)
- Thanh lý, nhượng bán	(6.251)	(17.023)	(7.255)	(24.542)	-	(55.071)
- Giảm khác	(1.053)	(446)	-	-	-	(1.499)
Số dư cuối kỳ	678.270	190.185	213.872	482.023	287	1.564.637
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	201.715	139.748	129.747	235.878	25	707.113
Số tăng trong kỳ	21.940	5.597	13.662	45.146	12	86.357
- Khấu hao trong kỳ	21.940	5.597	13.662	45.061	12	86.272
- Tặng khác	-	-	-	85	-	85
Số giảm trong kỳ	(5.132)	(16.817)	(7.231)	(24.189)	-	(53.369)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.045)	(16.790)	(7.231)	(24.189)	-	(53.255)
- Giảm khác	(87)	(27)	-	-	-	(114)
Số dư cuối kỳ	218.523	128.528	136.178	256.835	37	740.101
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	476.461	65.086	79.897	200.554	262	822.260
Tại ngày cuối kỳ	459.747	61.657	77.694	225.188	250	824.536

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Đơn vị tính: triệu đồng	
			TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	4.360.370	478.216	20.062	4.858.648
Số tăng trong kỳ	-	255.265	-	255.265
- Mua trong kỳ	-	255.265	-	255.265
Số dư cuối kỳ	4.360.370	733.481	20.062	5.113.913
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.912	333.783	16.811	357.506
Số tăng trong kỳ	157	44.880	999	46.036
- Khấu hao trong kỳ	157	44.880	999	46.036
Số dư cuối kỳ	7.069	378.663	17.810	403.542
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	4.353.458	144.433	3.251	4.501.142
Tại ngày cuối kỳ	4.353.301	354.818	2.252	4.710.371

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

SHB thực hiện trình bày lại số liệu đầu kỳ 31/12/2024 cho toàn bộ thuyết minh về tài sản có khác. Thực hiện phân loại lại nghiệp vụ UPAS LC phát sinh từ ngày 01/7/2024 tại thời điểm 31/12/2024 là 2.607.333 triệu đồng chuyển từ tài khoản 3592 – Phải thu khác sang tài khoản 275- Cho vay khác theo CV 4848/NHNN- TCKT ngày 11/6/2025 về việc hướng dẫn hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

	31/12/2025	31/12/2024 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mua sắm tài sản cố định và XD cơ bản dở dang	847.192	944.094
Các khoản phải thu	63.679.127	29.128.594
- Phải thu liên quan đến thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay phát sinh trước ngày 01/07/2024	-	3.926.796
- Phải thu liên quan đến thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay phát sinh sau ngày 01/07/2024	-	-
- Phải thu liên quan đến miễn truy đòi bộ chứng từ	61.561.854	20.591.524
- Phải thu khác	2.117.273	4.610.274
Các khoản lãi, phí phải thu	11.376.045	11.256.456
Tài sản Có khác (15.1)	1.514.908	1.393.797
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(44.870)	(97.800)
	77.372.402	42.625.141

15.1 TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản gán nợ chờ xử lý	627.910	702.290
Chi phí chờ phân bổ	589.884	592.868
Tài sản có khác	297.114	98.639
	1.514.908	1.393.797

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	13.135.501	26.500.532
- Bằng VND	12.129.860	25.514.053
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.005.641	986.479
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	123.356.180	95.507.785
- Bằng VND	119.678.100	86.946.505
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.678.080	8.561.280
Tổng	136.491.681	122.008.317

- Vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Bằng VND	2.303.731	1.237.742
- Bằng vàng và ngoại tệ	8.692.539	9.127.177
Tổng	10.996.270	10.364.919

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	44.573.615	36.072.139
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	41.579.898	34.676.902
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.993.717	1.395.237
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	520.656.487	458.168.049
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	514.212.833	451.914.749
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.443.654	6.253.300
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.915	1.312
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	608	1.005
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	5.307	307
Tiền gửi ký quỹ	2.419.705	1.863.937
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	2.410.621	1.857.784
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	9.084	6.153
	567.655.722	496.105.437

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	543.261	613.745
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	15.261.262	815.905
	15.804.523	1.429.650

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản lãi phí phải trả	13.762.726	10.466.534
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
Các khoản phải trả nội bộ	299.750	241.660
Các khoản phải trả bên ngoài	3.055.999	2.206.303
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	176.021	196.045
	17.294.496	13.110.542

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	36.629.085	1.449.603	-	(5.260)	23.551	4.297.448	2.584.589	220.624	12.301.712	57.501.352
Tăng trong kỳ	9.312.915	-	-	-	-	-	-	-	11.890.986	21.203.901
Tăng trong kỳ	9.312.915	-	-	-	-	-	-	-	11.890.986	21.203.901
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.368.124)	(11.368.124)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(38.566)	(11.368.124)	(11.406.690)
Số dư cuối quý	45.942.000	1.449.603	-	(5.260)	23.551	4.297.448	2.584.589	182.058	12.824.574	67.298.563

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	3.747.868	1.972.492
Thu lãi tiền vay	49.475.707	44.624.736
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.120.563	2.576.106
Thu khác từ hoạt động tín dụng	355.855	106.354
Thu phí hoạt động bảo lãnh	353.795	201.526
	56.053.788	49.481.214

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi huy động	32.301.789	25.556.119
Trả lãi tiền vay	1.085.961	906.751
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.034.005	2.421.893
Chi phí hoạt động tín dụng khác	290.459	34.698
	36.712.214	28.919.461

23. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.390.681	1.500.108
- Thu từ dịch vụ thanh toán	2.950.406	1.105.217
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	149.711	89.940
- Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	110.246	166.852
- Thu khác	180.318	138.099
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	(190.966)	(252.508)
- Chi về dịch vụ thanh toán	(39.107)	(75.917)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(52.245)	(68.599)
- Chi về hoạt động ngân quỹ	(33.946)	(56.358)
- Chi phí khác	(65.668)	(51.634)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	3.199.715	1.247.600

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	86.144	79.370
Chi phí cho nhân viên	3.281.279	3.006.322
Chi về tài sản	630.861	570.235
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	132.279	109.720
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.678.079	1.436.762
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	576.611	499.009
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(3.186)	149
	6.249.788	5.591.847

25. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.973.127	1.505.879
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	33.023.671	26.288.908
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	20.008.292	19.896.548
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	112.131.635	79.320.069
	167.136.725	127.011.404

26. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
CHỈ TIÊU		
Bảo lãnh vay vốn	63.886	30.089
Các cam kết đưa ra		
Cam kết giao dịch hối đoái	15.898.784	13.754.686
Cam kết mua ngoại tệ	65.680	848.566
Cam kết bán ngoại tệ	397.853	613.719
Cam kết giao dịch hoán đổi	15.435.251	12.292.401
Cam kết trong nghiệp vụ LC	72.964.808	26.204.623
Bảo Lãnh khác	27.966.713	17.655.830

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

28. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

28.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị: triệu đồng

	1. Tín dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	Tổng cộng
Tài sản	663.596.678	32.882.944	20.943.975	167.767.840	885.191.437
1. TS Bộ phận	614.179.675	32.647.945	230.466	167.314.628	814.372.714
2. TS phân bổ	49.417.003	234.999	20.713.509	453.212	70.818.723
Nợ phải trả	(4.173.995)	(11.449)	(1.066.705)	(812.640.725)	(817.892.874)
1. Nợ phải trả bộ phận	(1.766.426)	-	(57.554)	(812.618.645)	(814.442.625)
2. Nợ phân bổ	(2.407.569)	(11.449)	(1.009.151)	(22.080)	(3.450.249)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
28.2 .Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<i>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</i>				
Kết quả kinh doanh bộ phận				
Thu nhập lãi thuần	13.075.147	4.410.743	1.855.684	19.341.574
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.650.909	489.540	59.266	3.199.715
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	201.286	41.868	14.013	257.167
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	41.969	-	-	41.969
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	142.400	-	-	142.400
Lãi thuần từ hoạt động khác	4.099.927	483.848	176.844	4.760.619
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	9.852	-	-	9.852
Chi phí hoạt động	(4.834.083)	(951.639)	(464.066)	(6.249.788)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15.387.407	4.474.360	1.641.741	21.503.508
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.611.860)	(2.130.484)	(895.449)	(6.637.793)
Tổng lợi nhuận trước thuế	11.775.547	2.343.876	746.292	14.865.715

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

<i>Tại ngày 31/12/2025</i>	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	1.288.689	504.664	179.774	1.973.127
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	33.000.487	14.032	9.152	33.023.671
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	143.133.941	2.798	3.383	143.140.122
Cho vay khách hàng	416.072.834	123.767.909	52.247.457	592.088.200
Đầu tư tài chính	32.059.008	-	-	32.059.008
Tài sản cố định	5.432.240	69.540	33.127	5.534.907
Tài sản khác	69.302.723	7.244.738	824.941	77.372.402
TỔNG TÀI SẢN	700.289.922	131.603.681	53.297.834	885.191.437
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của chính phủ, NHNN và các TCTD khác	164.041.253	97	158	164.041.508
Tiền gửi khách hàng	397.196.015	122.551.564	47.908.143	567.655.722
Huy động khác	61.125.988	4.127.694	3.647.466	68.901.148
Nợ phải trả khác	13.718.272	2.580.449	995.775	17.294.496
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	636.081.528	129.259.804	52.551.542	817.892.874

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

29. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
USD	26.272	25.480
EUR	30.851	26.530
GBP	35.388	32.013
JPY	168	163
SGD	20.455	18.759
AUD	17.578	15.862
HKD	3.379	3.283
CAD	19.184	17.737
CNY	3.759	3.492
LAK	1,2144	1,1640
XAU	15.100.000	8.350.000

Người lập



Trần Thanh Thủy

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ngô Thu Hà
Tổng giám đốc
Ngày 18 tháng 1 năm 2026
